

Bản án số: 89/2020/HNGĐ-ST

Ngày 11/12/2020

V/v: Tranh chấp “Ly hôn và con chung”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG H. XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L.N - TỈNH B.G

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Khúc Văn Bằng.

**Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Trần Đăng Thanh.

2. Ông Giáp Văn Phẩm.

**Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.N, tỉnh B.G.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L.N tham gia phiên tòa:** Ông Đào Duy Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L.N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 389/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/11/2020 giữa các đương sự:

\*Nguyên đơn: Chị D.T.H, sinh năm 1988 (Có mặt).

\*Bị đơn: Anh P.V.Q, sinh năm 1982(Có mặt)

Cùng trú quán; T.H, Q. S, L.N, B.G.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị D.T.H trình bày:

Chị và anh P.V.Q có được tìm hiểu tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào tháng 9 năm 2007 và cùng nhau đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2007 tại UBND xã Q. S, huyện L.N. Sau ngày cưới chị về gia đình chồng làm dâu và sống chung cùng anh Q. tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh Q. thường xuyên uống rượu không chịu làm ăn, chị khuyên bảo nhiều nhưng không được. Chị về bên nhà mẹ đẻ cùng thôn ở vợ chồng cũng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, không quan tâm đến nhau nữa.

Nay chị thấy không thể tiếp tục chung sống cùng anh Q., tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh P.V.Q.

Con chung: Vợ chồng sinh được 02 người con chung; P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013, cả hai cháu hiện đang ở với anh Q.. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng để anh Q. tiếp tục trông nom nuôi dưỡng cả hai cháu, chị có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng cho mỗi 01 cháu là 2.000.000đ/tháng cháu cho đến khi trưởng thành ( Đủ 18 tuổi).

Tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh P.V.Q trình bày:*

Anh và chị H. có được tìm hiểu tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 15,16 tháng 9 năm 2007 và cùng nhau đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2007 tại UBND xã Q. S, huyện L.N. Sau ngày cưới chị H. về làm dâu và sống chung cùng anh tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị H. đi làm xa ít khi về nhà, nên anh đã chán nản uống rượu, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm không khuyên bảo được nhau. Chị H. về bên nhà mẹ đẻ ở vợ chồng cũng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, không quan tâm đến nhau nữa.

Anh có nguyện vọng chị H. quay về đoàn tụ gia đình còn chị H. xin ly hôn anh không nhất trí.

Con chung: Vợ chồng sinh được 02 người con chung; P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013, cả hai cháu hiện đang ở với anh, sau khi ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu, không yêu cầu chị H. phải cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của cháu P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013, các cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ, không yêu cầu bố phải đóng tiền cấp dưỡng.

\*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L.N tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự tại phiên tòa và đường lối giải quyết vụ án cụ thể sau:

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, chấp hành đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn: Chị D.T.H chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bị đơn: Anh P.V.Q trogn quá trình giải quyết chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

\*Nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 54 khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; 147; 171 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6, điểm b Điều 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; *Xử:*

+ Quan hệ hôn nhân: Cho chị D.T.H được ly hôn anh P.V.Q.

+ Con chung: Giao cháu P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013 cho anh Phạm Văn H. tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục, chị H. có quyền thăm nom các con không ai được cản trở.

Chị H. có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng cho anh Q. để nuôi 02 cháu là 2.000.000đ/ cháu/ tháng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi ( Tức mỗi 01 tháng là 4.000.000đồng).

+ Tài sản, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Án phí: Chị D.T.H phải chịu 300.000đ ( Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình, xác nhận chị H. đã nộp đủ. Chị H. còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị D.T.H và bị đơn anh P.V.Q đều có mặt. Căn cứ Điều 70 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Toà án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị D.T.H có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung đối với bị đơn anh P.V.Q các bên đương sự cùng trú quán thôn Tư 2, xã Q. Sơn, huyện L.N, tỉnh B.G. Do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L.N, tỉnh B.G theo khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Quan hệ hôn nhân: Chị D.T.H và anh P.V.Q kết hôn với nhau vào ngày 23/10/2007 tại UBND xã Q. Sơn, huyện L.N, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị H. và anh Q. đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn. Chị H. cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh Q. thường xuyên uống rượu, không chịu làm ăn, chị khuyên bảo nhiều nhưng không được vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Anh Q. cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do chị H. đi làm công ty, ít khi về nhà, vợ chồng không quan tâm đến nhau, nên anh chán nản thường xuyên uống rượu, chị H. khuyên bảo không được, vợ chồng cũng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay.

Chị H. xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Q. nữa vì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn, nhưng anh Q. không nhất trí.

Như vậy chứng tỏ rằng chị H. không còn yêu thương anh Q. nữa, nguyện vọng chị H. xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Xử: Cho chị D.T.H được ly hôn anh P.V.Q.

[4] Con chung: Chị H. và anh Q. sinh được 02 người con chung; P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013 hiện anh Q. đang trông nom. Anh Q. và chị H. có nguyện vọng không chia tách các cháu và thoả thuận để anh Q. tiếp tục trông nom cả hai cháu, mặc dù hai cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ. Để đảm bảo sự ổn định và tôn trọng nguyện vọng của các bên nên giao cho anh Q.

tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn chị H. có quyền thăm nom con không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con: Chị D.T.H tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng cho anh P.V.Q để nuôi 02 cháu P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013, mỗi một cháu là 2.000.000đ/1cháu /1 tháng ( Tức 4.000.000đ/ 1 tháng) cho đến khi trưởng thành ( đủ 18 tuổi), phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Tài sản chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không đề cập giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6, điểm b Điều 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án. Chị D.T.H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình. Nhưng chị H. đã thi hành xong 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng chẵn)theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001598, ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.N, tỉnh B.G. Chị D.T.H còn phải nộp tiếp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con không có giá ngạch.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28 Điều 35; Điều 147; Điều 171; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm b khoản 6 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D.T.H.

2. Quan hệ hôn nhân: Cho chị D.T.H được ly hôn anh P.V.Q.

3.Con chung: Giao cháu P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013 cho anh P.V.Q tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn chị D.T.H có quyền thăm nom các con không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con: Chị D.T.H tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng cho anh P.V.Q để nuôi 02 cháu P.T.T, sinh ngày 09/10/2008 và P.T.B.H, sinh ngày 30/9/2013, mỗi một cháu là 2.000.000 đồng/1cháu /1 tháng

(Tức 4.000.000 đồng/2 cháu/1 tháng) cho đến khi mỗi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

**4.** Tài sản chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp, công sức và công nợ: Không đề cập giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**5.** Án phí: Chị D.T.H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình. Nhưng chị H. đã thi hành xong 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu dự phí số: AA/2019/0001598, ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.N, tỉnh B.G.

Chị D.T.H còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

**6.** Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/12/2020).

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Q. S;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Khúc Văn Bằng**